

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước
tỉnh Thái Nguyên năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ NĂM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch, tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025 - 2027;

Căn cứ Quyết định số 1391/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Xét Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 80/BC-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025 sau điều chỉnh, bổ sung, cụ thể như sau:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 26.551.288 triệu đồng.
- Tổng chi ngân sách địa phương: 38.930.041 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I đến Phụ lục XIII kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

- Đối với kinh phí chưa phân bổ chi tiết: Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

- Chỉ đạo các ngành, UBND cấp xã triển khai thực hiện điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu dự toán.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2025./. *Cb*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND *Cb*

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Bình

Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số **59** /NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)	38.924.041	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	20.015.700	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.990.073	
-	Bổ sung cân đối	3.807.581	
-	Bổ sung có mục tiêu	5.182.492	
III	Thu chuyển nguồn (trong đó thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 2.797.225 trđ)	7.401.247	
IV	Thu kết dư	2.456.033	
V	Thu viện trợ, tài trợ, huy động, đóng góp	60.988	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	38.930.041	
I	Tổng chi cân đối NSDP	28.209.613	
1	Chi đầu tư phát triển	8.598.729	
2	Chi thường xuyên	17.913.595	
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	82.664	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	
5	Dự phòng ngân sách	480.043	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.132.582	
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.599.385	
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.751.673	
-	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.847.712	
III	Chi từ nguồn viện trợ, tài trợ, huy động, đóng góp	60.988	
IV	Chi từ nguồn chuyển nguồn	4.604.022	
V	Chi từ nguồn kết dư	2.456.033	
C	BỘI CHI NSDP	6.000	

Phụ lục II
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số **59** /NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	I	2
	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	26.551.288	20.076.688
I	THU NỘI ĐỊA	23.745.300	20.015.700
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	932.000	932.000
-	Thuế giá trị gia tăng	502.000	502.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	153.000	153.000
-	Thuế tài nguyên	277.000	277.000
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	63.000	63.000
-	Thuế giá trị gia tăng	34.100	34.100
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.200	28.200
-	Thuế tài nguyên	700	700
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.114.400	4.204.400
-	Thuế giá trị gia tăng	110.900	110.900
-	Thuế tối thiểu toàn cầu	2.910.000	
-	Thuế tài nguyên	200	200
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.093.300	4.093.300
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.098.400	2.098.400
-	Thuế giá trị gia tăng	1.377.000	1.377.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.100	9.100
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	413.000	413.000
-	Thuế tài nguyên	299.300	299.300
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.527.000	1.527.000
6	Thu tiền sử dụng đất	7.000.000	7.000.000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	27.000	27.000
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2.116.000	2.116.000

STT	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
9	Lệ phí trước bạ	492.300	492.300
10	Thu phí, lệ phí	290.700	248.000
-	Phí, lệ phí trung ương	42.700	
-	Phí, lệ phí địa phương	248.000	248.000
11	Thuế bảo vệ môi trường	820.000	503.200
12	Thu khác ngân sách	886.700	526.700
-	Thu khác ngân sách trung ương	360.000	
-	Thu khác ngân sách địa phương	526.700	526.700
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	326.600	226.500
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000
15	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	5.200	5.200
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	6.000	6.000
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	2.745.000	-
III	THU TỪ VIỆN TRỢ, TÀI TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	60.988	60.988

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI
NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số **59** /NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	38.930.041	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	28.209.613	
I	Chi đầu tư phát triển	8.598.729	
1	Chi xây dựng cơ bản	1.264.980	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.491.679	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	
4	Chi GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất	300.000	
5	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	6.000	
6	Chi đầu tư phát triển khác	496.070	
II	Chi thường xuyên	17.913.595	
	Trong đó:	-	
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.039.534	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	63.031	
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	82.664	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	
V	Dự phòng ngân sách	480.043	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.132.582	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.599.385	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.751.673	
1	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.121.515	
-	Vốn đầu tư	689.893	
-	Vốn sự nghiệp	431.622	
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	275.026	
-	Vốn đầu tư	86.317	
-	Vốn sự nghiệp	188.709	
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	355.132	
-	Vốn đầu tư	280.315	
-	Vốn sự nghiệp	74.817	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
II	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.847.712	
1	Hỗ trợ vốn đầu tư	1.429.501	
-	Vốn trong nước	1.262.279	
-	Vốn ngoài nước	167.222	
2	Vốn sự nghiệp	418.211	
-	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật địa phương	928	
-	Hỗ trợ hội nhà báo địa phương	360	
-	Hỗ trợ địa phương sản xuất đất trồng lúa	21.240	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	15.408	
-	Phí sử dụng đường bộ	105.890	
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	248.685	
-	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	990	
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019 - 2025	250	
-	Kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025	920	
-	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	11.540	
-	Kinh phí dự bị động viên	12.000	
C	Chi từ nguồn viện trợ, tài trợ, huy động, đóng góp	60.988	
D	Chi từ nguồn chuyển nguồn	4.604.022	
E	Chi từ nguồn kết dư	2.456.033	

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số **59** /NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	THU NSDP	38.924.041
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	28.209.613
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	6.000
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.004.710
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	Tổng dư nợ đầu năm	1.154.974
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>32%</i>
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.053.712
2	Vay trong nước khác (Vay ngân hàng phát triển)	101.262
II	Trả nợ gốc vay trong năm	102.069
1	Theo nguồn vốn vay	102.069
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	84.404
-	Vay trong nước	17.665
2	Theo nguồn trả nợ	102.069
-	Bội thu ngân sách địa phương	74.676
-	Nguồn khác (thu hồi của Công ty Điện lực và các hợp tác xã điện thuộc dự án REII)	17.665
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	9.728
III	Tổng mức vay trong năm	15.728
IV	Tổng dư nợ cuối năm	1.068.633
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>18%</i>
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	985.036
2	Vay trong nước	83.597
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	82.664

Phụ lục V
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số **59** /NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK	Thu viện trợ, tài trợ, huy động đóng góp
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	TỔNG SỐ	26.551.288	23.745.300	2.745.000	60.988
I	CẤP TỈNH	15.268.727	12.462.739	2.745.000	60.988
II	CẤP XÃ	11.282.561	11.282.561	0	0
1	Phường Phan Đình Phùng	2.381.275	2.381.275		0
2	Phường Linh Sơn	401.838	401.838		0
3	Phường Tích Lương	429.728	429.728		0
4	Phường Gia Sàng	248.614	248.614		0
5	Phường Quyết Thắng	865.413	865.413		0
6	Phường Quan Triều	146.579	146.579		0
7	Xã Tân Cương	59.232	59.232		0
8	Xã Đại Phúc	312.056	312.056		0
9	Xã Đại Từ	38.232	38.232		0
10	Xã Đức Lương	2.150	2.150		0
11	Xã Phú Thịnh	9.197	9.197		0
12	Xã La Bằng	36.790	36.790		0
13	Xã Phú Lặc	9.475	9.475		0
14	Xã An Khánh	43.621	43.621		0
15	Xã Quân Chu	75.974	75.974		0
16	Xã Vạn Phú	28.810	28.810		0
17	Xã Phú Xuyên	58.326	58.326		0
18	Phường Phở Yên	521.513	521.513		0
19	Phường Vạn Xuân	1.333.419	1.333.419		0
20	Phường Trung Thành	346.274	346.274		0
21	Phường Phúc Thuận	39.673	39.673		0
22	Xã Thành Công	27.429	27.429		0
23	Xã Phú Bình	488.011	488.011		0
24	Xã Diềm Thụy	143.376	143.376		0
25	Xã Tân Thành	14.127	14.127		0
26	Xã Kha Sơn	163.021	163.021		0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK	Thu viện trợ, tài trợ, huy động đóng góp
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
27	Xã Tân Khánh	19.577	19.577		0
28	Xã Đồng Hỷ	82.302	82.302		0
29	Xã Quang Sơn	17.729	17.729		0
30	Xã Trại Cau	24.221	24.221		0
31	Xã Nam Hòa	37.636	37.636		0
32	Xã Văn Hán	5.186	5.186		0
33	Xã Văn Lãng	3.146	3.146		0
34	Phường Sông Công	299.771	299.771		0
35	Phường Bá Xuyên	191.717	191.717		0
36	Phường Bách Quang	1.381.043	1.381.043		0
37	Xã Phú Lương	83.964	83.964		0
38	Xã Vô Tranh	38.200	38.200		0
39	Xã Yên Trạch	14.483	14.483		0
40	Xã Hợp Thành	4.758	4.758		0
41	Xã Định Hóa	41.305	41.305		0
42	Xã Bình Yên	6.685	6.685		0
43	Xã Trung Hội	14.806	14.806		0
44	Xã Phượng Tiến	4.825	4.825		0
45	Xã Phú Đình	4.306	4.306		0
46	Xã Bình Thành	7.113	7.113		0
47	Xã Kim Phụng	3.217	3.217		0
48	Xã Lam Vỹ	1.701	1.701		0
49	Xã Võ Nhai	16.797	16.797		0
50	Xã Dân Tiến	4.917	4.917		0
51	Xã Nghinh Tường	920	920		0
52	Xã Thần Sa	3.962	3.962		0
53	Xã La Hiên	13.626	13.626		0
54	Xã Tràng Xá	5.821	5.821		0
55	Xã Sáng Mộc	1.676	1.676		0
56	Phường Bắc Kạn	68.803	68.803		0
57	Phường Đức Xuân	158.083	158.083		0
58	Xã Phong Quang	122.502	122.502		0
59	Xã Phú Thông	11.456	11.456		0
60	Xã Cẩm Giàng	6.734	6.734		0
61	Xã Bạch Thông	1.456	1.456		0
62	Xã Vĩnh Thông	380	380		0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK	Thu viện trợ, tài trợ, huy động đóng góp
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
63	Xã Chợ Mới	46.060	46.060		0
64	Xã Thanh Thịnh	5.740	5.740		0
65	Xã Tân Kỳ	2.460	2.460		0
66	Xã Thanh Mai	2.420	2.420		0
67	Xã Yên Bình	4.020	4.020		0
68	Xã Chợ Đồn	68.783	68.783		0
69	Xã Yên Phong	2.564	2.564		0
70	Xã Nghĩa Tá	4.279	4.279		0
71	Xã Yên Thịnh	46.220	46.220		0
72	Xã Quảng Bạch	4.487	4.487		0
73	Xã Nam Cường	2.551	2.551		0
74	Xã Đồng Phúc	17.115	17.115		0
75	Xã Côn Minh	2.380	2.380		0
76	Xã Cường Lợi	4.100	4.100		0
77	Xã Na Rì	15.960	15.960		0
78	Xã Trần Phú	3.620	3.620		0
79	Xã Văn Lang	3.320	3.320		0
80	Xã Xuân Dương	2.620	2.620		0
81	Xã Ngân Sơn	5.789	5.789		0
82	Xã Bằng Vân	1.892	1.892		0
83	Xã Thượng Quan	9.213	9.213		0
84	Xã Hiệp Lực	1.027	1.027		0
85	Xã Nà Phặc	19.079	19.079		0
86	Xã Ba Bể	5.883	5.883		0
87	Xã Chợ Rã	42.621	42.621		0
88	Xã Phúc Lộc	3.970	3.970		0
89	Xã Thượng Minh	3.111	3.111		0
90	Xã Bằng Thành	20.268	20.268		0
91	Xã Nghiên Loan	1.097	1.097		0
92	Xã Cao Minh	935	935		0

Phụ lục VI
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN TỪNG ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số **59** /NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	THU NỘI ĐỊA	Bao gồm																THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	THU VIỆN TRỢ, TÀI TRỢ, HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP
				Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Phí & lệ phí	Thu khác ngân sách	Thu tiền thuê đất	Tiền sử dụng đất	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu từ xổ số kiến thiết (kể cả HDXS điện toán)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	26.551.288	23.745.300	932.000	63.000	7.114.400	2.098.400	27.000	492.300	1.527.000	820.000	290.700	886.700	2.116.000	7.000.000	6.000	5.200	326.600	40.000	2.745.000	60.988
I	CẤP TỈNH	15.268.727	12.462.739	897.620	46.460	7.113.200	769.100			1.164.000	820.000	133.000	550.020	16.000	612.839		5.200	295.300	40.000	2.745.000	60.988
II	CẤP XÃ	11.282.561	11.282.561	34.380	16.540	1.200	1.329.300	27.000	492.300	363.000	0	157.700	336.680	2.100.000	6.387.161	6.000	0	31.300	0	0	
1	Phường Phan Đình Phùng	2.381.275	2.381.275	2.800	910	0	238.770	7.388	75.880	118.105		16.604	134.992	119.714	1.652.212	700		13.200			
2	Phường Linh Sơn	401.838	401.838	700	325	0	50.948	1.437	21.545	14.586		1.300	736	44.261	266.000	0		0			
3	Phường Tích Lương	429.728	429.728	0	616	0	100.603	2.373	36.261	27.047		2.227	563	40.038	220.000	0		0			
4	Phường Gia Sàng	248.614	248.614	0	271	0	133.649	2.602	23.457	21.390		2.839	94	34.312	30.000	0		0			
5	Phường Quyết Thắng	865.413	865.413	500	1.128	0	26.977	1.472	16.125	17.932		856	375	74.491	725.557	0		0			
6	Phường Quan Triều	146.579	146.579	0	170	0	36.260	1.368	16.174	12.090		2.296	57	73.164	5.000	0		0			
7	Xã Tân Cương	59.232	59.232	0	80	0	11.935	659	7.767	4.297		766	1.610	18	32.000	100		0			
8	Xã Đại Phúc	312.056	312.056	200	1.192	0	19.391	885	13.896	9.082		5.053	22.719	35.930	203.458	250		0			
9	Xã Đại Từ	38.232	38.232	0	24	0	7.185	11	4.097	1.191		167	60	0	25.497	0		0			
10	Xã Đức Lương	2.150	2.150	0	12	0	207	0	1.329	273		68	31	0	230	0		0			
11	Xã Phú Thịnh	9.197	9.197	0	85	0	2.829	0	3.128	663		182	76	0	2.234	0		0			
12	Xã La Bằng	36.790	36.790	0	50	0	5.104	65	3.696	1.597		215	123	0	25.791	149		0			
13	Xã Phú Lạc	9.475	9.475	0	23	0	1.088	9	3.338	882		89	20	3.135	891	0		0			
14	Xã An Khánh	43.621	43.621	0	54	0	4.695	87	3.437	1.123		149	132	33.151	692	101		0			
15	Xã Quân Chu	75.974	75.974	0	10	0	4.287	2	2.040	1.427		84	86	50.000	18.038	0		0			
16	Xã Vạn Phú	28.810	28.810	0	54	0	6.220	56	3.914	1.563		189	180	6.034	10.500	100		0			
17	Xã Phú Xuyên	58.326	58.326	0	37	0	3.038	60	3.317	943		208	176	7.878	42.669	0		0			
18	Phường Phổ Yên	521.513	521.513	200	600	0	47.930	1.072	24.200	21.840		6.951	14.968	39.975	362.765	467		545			
19	Phường Vạn Xuân	1.333.419	1.333.419	550	800	0	78.285	964	29.900	16.625		3.982	14.899	174.413	1.012.530	471		0			
20	Phường Trung Thành	346.274	346.274	0	0	0	51.655	402	10.500	5.310		1.962	10.776	254.212	10.980	477		0			
21	Phường Phúc Thuận	39.673	39.673	250	600	0	6.955	271	7.500	3.615		927	9.114	1.400	8.235	351		455			
22	Xã Thành Công	27.429	27.429	0	0	0	5.140	246	6.700	2.320		1.066	6.233		5.490	234		0			
23	Xã Phú Bình	488.011	488.011	0	350	0	13.504	440	12.000	3.970		2.376	9.014	50.000	392.657	600		3.100			
24	Xã Diềm Thụy	143.376	143.376	0	150	0	13.646	208	9.000	1.340		913	4.804	15.000	98.315	0		0			
25	Xã Tân Thành	14.127	14.127	0	30	0	4.470	37	3.000	900		542	2.126	15	3.007	0		0			
26	Xã Kha Sơn	163.021	163.021	0	140	0	8.220	127	7.000	1.200		793	6.799	10.978	127.764	0		0			
27	Xã Tân Khánh	19.577	19.577	0	30	0	3.160	38	3.000	340		376	2.257	7	10.369	0		0			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	THU NỘI ĐỊA	Bao gồm																THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	THU VIỆN TRỢ, TÀI TRỢ, HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP
				Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Phí & lệ phí	Thu khác ngân sách	Thu tiền thuê đất	Tiền sử dụng đất	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu từ xổ số kiến thiết (kể cả HDXS điện toán)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
28	Xã Đồng Hỷ	82.302	82.302	0	550	0	35.151	112	10.978	4.027		4.918	9.825	787	15.350	0		604			
29	Xã Quang Sơn	17.729	17.729	0	0	0	6.019	30	1.456	398		1.303	1.220	5.192	210	0		1.901			
30	Xã Trại Cau	24.221	24.221	0	0	0	7.250	36	2.169	945		385	1.344	9.824	2.250	0		18			
31	Xã Nam Hóa	37.636	37.636	0	0	0	27.840	41	2.570	1.090		1.435	2.069	835	1.470	0		286			
32	Xã Văn Hân	5.186	5.186	0	0	0	1.128	53	1.967	789		307	236	35	650	0		21			
33	Xã Văn Lãng	3.146	3.146	0	0	0	612	28	860	250		152	307	327	70	0		540			
34	Phường Sông Công	299.771	299.771	0	790	1.000	32.900	1.070	8.380	7.225		2.768	9.072	33.445	203.121	0		0			
35	Phường Bá Xuyên	191.717	191.717	0	260	0	57.835	815	9.416	6.605		7.212	3.290	8.632	87.152	600		9.900			
36	Phường Bách Quang	1.381.043	1.381.043	0	4.910	0	56.115	885	14.004	7.520		840	11.618	957.896	326.105	1.050		100			
37	Xã Phú Lương	83.964	83.964	0	338	0	10.990	155	5.877	3.166		2.743	12.834	5.833	41.548	350		130			
38	Xã Vô Tranh	38.200	38.200	0	57	0	20.282	41	6.318	1.911		939	547	310	7.795	0		0			
39	Xã Yên Trạch	14.483	14.483	0	49	0	6.966	23	3.342	1.102		711	332	27	1.931	0		0			
40	Xã Hợp Thành	4.758	4.758	0	6	0	1.762	12	1.463	321		107	286	330	471	0		0			
41	Xã Định Hóa	41.305	41.305	0	453	0	13.900	93	3.300	1.834		1.902	6.549	212	13.062	0		0			
42	Xã Bình Yên	6.685	6.685	0	66	0	1.742	22	1.400	454		202	56	20	2.723	0		0			
43	Xã Trung Hội	14.806	14.806	0	8	0	7.479	42	1.450	617		295	184	150	4.581	0		0			
44	Xã Phượng Tiến	4.825	4.825	0	9	0	1.446	18	1.150	289		434	82	5	1.242	0		150			
45	Xã Phú Đình	4.306	4.306	0	3	0	1.167	8	1.350	174		113	42	2	1.447	0		0			
46	Xã Bình Thành	7.113	7.113	0	5	0	4.728	6	950	335		117	37	11	924	0		0			
47	Xã Kim Phượng	3.217	3.217	0	2	0	490	7	1.000	233		87	9	0	1.389	0		0			
48	Xã Lam Vỹ	1.701	1.701	0	4	0	48	4	400	64		51	41	0	1.089	0		0			
49	Xã Vô Nhai	16.797	16.797	0	250	0	3.279	135	2.777	1.620		1.320	4.180	1.886	1.350	0		0			
50	Xã Dân Tiến	4.917	4.917	0	0	0	687	0	1.545	660		190	216	119	1.500	0		0			
51	Xã Nghinh Tường	920	920	0	0	0	206	0	405	143		64	101	1	0	0		0			
52	Xã Thần Sa	3.962	3.962	0	0	0	692	0	486	72		187	71	2.354	100	0		0			
53	Xã La Hiên	13.626	13.626	0	0	0	5.205	50	1.534	735		1.051	1.760	1.641	1.300	0		350			
54	Xã Tráng Xá	5.821	5.821	0	0	0	2.499	35	1.061	515		172	152	637	750	0		0			
55	Xã Sảng Mộc	1.676	1.676	0	0	0	31	0	192	55		15	20	1.363	0	0		0			
56	Phường Bắc Kan	68.803	68.803	75	145	0	19.206	280	8.700	7.983		3.170	1.844		27.400						
57	Phường Đức Xuân	158.083	158.083	75	170	0	20.182	240	10.800	6.397		2.487	1.432		116.300						
58	Xã Phong Quang	122.502	122.502	50	35	0	3.551	11	615	667		694	564		116.315						
59	Xã Phú Thông	11.456	11.456	180	30	0	2.466	39	2.130	771		750	2.050		3.040						
60	Xã Cẩm Giàng	6.734	6.734	0	30	0	4.968	11	560	210		310	200		445						
61	Xã Bạch Thông	1.456	1.456	0			590	6	400	250		70	40		100						
62	Xã Vĩnh Thông	380	380	0	0	0	167	3	155	25		20	10		0						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	THU NỘI ĐỊA	Bao gồm																THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	THU VIỆN TRỢ, TÀI TRỢ, HUY ĐỘNG ĐỒNG GÓP
				Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Phí & lệ phí	Thu khác ngân sách	Thu tiền thuê đất	Tiền sử dụng đất	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu từ xổ số kiến thiết (kể cả HĐXS điện toán)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
63	Xã Chợ Mới	46.060	46.060	220	50	0	5.713	27	2.236	1.379		340	1.895		34.200						
64	Xã Thanh Thịnh	5.740	5.740	0	0	0	662	3	741	489		315	530		3.000						
65	Xã Tân Kỳ	2.460	2.460	0	0	0	566	0	695	459		170	470		100						
66	Xã Thanh Mai	2.420	2.420	0	0	0	658	0	665	159		190	648		100						
67	Xã Yên Bình	4.020	4.020	0	0	0	1.301	0	663	114		1.585	257		100						
68	Xã Chợ Đồn	68.783	68.783	6.330	150	0	23.834	274	4.150	1.145		19.500	3.400		10.000						
69	Xã Yên Phong	2.564	2.564	0	0	0	681	0	500	378		155	250		600						
70	Xã Nghĩa Tá	4.279	4.279	0	0	200	2.032	2	340	150		955	200		400						
71	Xã Yên Thịnh	46.220	46.220	19.550	0	0	411	19	360	175		25.105	300		300						
72	Xã Quảng Bạch	4.487	4.487	0	0	0	1.801	1	230	85		2.070	100		200						
73	Xã Nam Cường	2.551	2.551	0	0	0	685	14	770	267		215	300		300						
74	Xã Đồng Phúc	17.115	17.115	0	0	0	2.782	2	556	221		393	561		12.600						
75	Xã Côn Minh	2.380	2.380	0	0	0	723		343	376		243	345		350						
76	Xã Cường Lợi	4.100	4.100	0	0	0	449		495	433		274	349		2.100						
77	Xã Na Ri	15.960	15.960	310	30	0	4.910	10	3.230	951		1.024	2.045		3.450						
78	Xã Trần Phú	3.620	3.620	0	0	0	1.233		853	473		344	367		350						
79	Xã Văn Lang	3.320	3.320	0	0	0	1.035		763	440		385	347		350						
80	Xã Xuân Dương	2.620	2.620	0	0	0	800		316	527		230	347		400						
81	Xã Ngần Sơn	5.789	5.789	400	10	0	1.818	13	1.154	514		530	1.170		180						
82	Xã Bằng Văn	1.892	1.892		0	0	950	7	387	238		80	200		30						
83	Xã Thượng Quan	9.213	9.213		0	0	5.862	1	384	146		2.720	100								
84	Xã Hiệp Lực	1.027	1.027		0	0	360	0	363	94		50	160								
85	Xã Nà Phặc	19.079	19.079		0	0	10.210	9	1.412	308		6.120	830		190						
86	Xã Ba Bể	5.883	5.883	1.450	2	0	1.340	2	440	304		918	927		500						
87	Xã Chợ Rã	42.621	42.621	300	135	0	6.005	16	3.713	980		1.131	1.341		29.000						
88	Xã Phúc Lộc	3.970	3.970	0	0	0	1.778		438	207		519	528		500						
89	Xã Thượng Minh	3.111	3.111	0	2	0	1.071		442	185		338	573		500						
90	Xã Bằng Thành	20.268	20.268	240	139	0	3.705	10	1.443	561		964	1.906		11.300						
91	Xã Nghiễn Loan	1.097	1.097		92	0	81		511	66		63	284								
92	Xã Cao Minh	935	935		19	0	114		346	73		73	310								

Phụ lục VII
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số **59** /NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	NSDP	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	38.930.041	21.290.908	17.639.133
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	28.209.613	11.956.544	16.253.069
I	Chi đầu tư phát triển	8.598.729	4.725.957	3.872.772
1	Chi xây dựng cơ bản	1.264.980	864.830	400.150
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.491.679	3.036.646	3.455.033
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	22.411	17.589
4	Chi GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất	300.000	300.000	-
5	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	6.000	6.000	
6	Chi đầu tư phát triển khác	496.070	496.070	-
II	Chi thường xuyên	17.913.595	5.795.658	12.117.937
	<i>Trong đó</i>			
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.039.534	1.339.060	6.700.474
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	63.031	63.031	-
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	82.664	82.664	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000	-
V	Dự phòng ngân sách (*)	480.043	232.771	247.272
VI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	1.132.582	1.117.494	15.088
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.599.385	2.213.321	1.386.064
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.751.673	445.324	1.306.349
1	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.121.515	309.758	811.757
-	Vốn đầu tư	689.893	202.928	486.965
-	Vốn sự nghiệp	431.622	106.830	324.792
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	275.026	74.279	200.747
-	Vốn đầu tư	86.317	19.121	67.196
-	Vốn sự nghiệp	188.709	55.158	133.551
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	355.132	61.287	293.845

STT	Nội dung	NSDP	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
-	Vốn đầu tư	280.315	21.989	258.326
-	Vốn sự nghiệp	74.817	39.298	35.519
II	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.847.712	1.767.997	79.715
1	Hỗ trợ vốn đầu tư	1.429.501	1.429.501	-
-	Vốn trong nước	1.262.279	1.262.279	-
-	Vốn ngoài nước	167.222	167.222	-
2	Vốn sự nghiệp	418.211	338.496	79.715
-	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật địa phương	928	928	-
-	Hỗ trợ hội nhà báo địa phương	360	360	-
-	Hỗ trợ địa phương sản xuất đất trồng lúa	21.240	10.598	10.642
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	15.408	8.958	6.450
-	Phí sử dụng đường bộ	105.890	101.904	3.986
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	248.685	200.888	47.797
-	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	990	990	-
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019 - 2025	250	250	-
-	Kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025	920	920	-
-	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	11.540	700	10.840
-	Kinh phí dự bị động viên	12.000	12.000	-
C	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ, TÀI TRỢ, HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	60.988	60.988	
D	CHI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN	4.604.022	4.604.022	
E	CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ	2.456.033	2.456.033	

(*) Ghi chú: Kinh phí dự phòng ngân sách sau điều chỉnh, bổ sung chưa bao gồm số các địa phương đã chi trước thời điểm sắp xếp đơn vị hành chính (37.889 triệu đồng)

Phụ lục VIII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 59 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG từ ngân sách Trung ương)	Trong đó		Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				Chi từ nguồn viện trợ, tài trợ, huy động đóng góp
				Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương					Tổng số	Chi thường xuyên	Trong đó		
												NSTW	Đối ứng NSDP	
A	B	I	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	7.831.356	6.125.668	5.787.172	338.496	82.664	2.000	232.771	1.117.494	209.770	209.770	201.286	8.486	60.988
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	6.284.751	6.114.075	5.787.172	326.903	-	-	-	-	170.675	170.675	162.190	8.486	-
I	KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	3.990.286	3.843.108	3.693.482	149.626	-	-	-	-	147.178	147.178	139.240	7.938	-
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	54.803	54.803	54.803						0		0		
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	126.319	126.319	126.220	99					0		0		
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	659.711	603.461	603.461						56.250	56.250	53.476	2.774	
4	Sở Tư pháp	39.206	37.176	37.134	42					2.030	2.030	1.931	99	
5	Sở Công thương	55.949	55.899	55.899						50	50	47	3	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	136.035	134.468	134.468						1.567	1.567	1.551	16	
7	Sở Tài chính	60.913	60.829	59.938	891					84	84	81	3	
8	Sở Xây dựng	297.289	297.170	188.162	109.008					119	119	115	4	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.138.548	1.098.398	1.058.812	39.586					40.150	40.150	38.662	1.488	
10	Sở Y tế	828.469	815.204	815.204						13.265	13.265	12.633	632	
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	334.622	310.138	310.138						24.484	24.484	22.153	2.331	
12	Sở Nội vụ	149.277	145.520	145.520						3.757	3.757	3.553	204	
13	Thanh tra tỉnh	44.375	44.375	44.375						0	0			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG từ ngân sách Trung ương)	Trong đó		Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				Chi từ nguồn viện trợ, tài trợ, huy động đóng góp
				Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương					Tổng số	Chi thường xuyên	Trong đó		
												NSTW	Đối ứng NSDP	
A	B	I	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	25.783	20.359	20.359						5.424	5.424	5.038	386	
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp	22.158	22.158	22.158						0	0			
16	BQL Vườn quốc gia Ba Bể	16.831	16.831	16.831						0	0			
II	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC HỘI	138.124	128.658	125.560	3.098	0	0	0	0	9.466	9.466	9.237	229	0
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	75.504	68.856	68.008	848	-	-	-	-	6.648	6.648	6.433	215	
2	Liên minh các hợp tác xã	22.385	19.567	18.647	920					2.818	2.818	2.804	14	
3	Liên hiệp các hội KH&KT tỉnh	3.321	3.321	3.321						0	0			
4	Hội Văn học nghệ thuật	12.653	12.653	11.725	928					0	0			
5	Hội Nhà báo	4.130	4.130	3.770	360					0	0			
6	Hội Luật gia	494	494	494						0	0			
7	Hội Chữ thập đỏ	6.083	6.083	6.041	42					0	0			
8	Hội Người cao tuổi	1.672	1.672	1.672						0	0			
9	Hội Người mù	580	580	580						0	0			
10	Hội Đông y	3.342	3.342	3.342						0	0			
11	Hội Nạn nhân chất độc da cam	1.163	1.163	1.163						0	0			
12	Hội Cựu Thanh niên xung phong	1.143	1.143	1.143						0	0			
13	Hội Bảo trợ người khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em	1.571	1.571	1.571						0	0			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG từ ngân sách Trung ương)	Trong đó		Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				Chi từ nguồn viện trợ, tài trợ, huy động đóng góp
				Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương					Tổng số	Chi thường xuyên	Trong đó		
												NSTW	Đối ứng NSDP	
A	B	I	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
14	Hội Khuyến học	1.384	1.384	1.384						0	0			
15	Hội Hữu nghị Việt Lào	804	804	804						0	0			
16	Hội Lâm vườn	400	400	400						0	0			
17	Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa	300	300	300						0	0			
18	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	70	70	70						0	0			
19	Hiệp hội doanh nghiệp	1.025	1.025	1.025						0	0			
20	Hiệp hội thanh niên Việt Nam	100	100	100						0	0			
III	KHÓI TỈNH ỦY	405.510	404.912	404.736	176					598	598	580	18	
IV	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	759.491	746.058	733.358	12.700	0	0	0	0	13.433	13.433	13.133	300	0
1	Trường Chính trị tỉnh	23.711	23.711	23.711										
2	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	159.884	151.162	151.162						8.722	8.722	8.468	254	
3	Trường Cao đẳng Y tế	20.984	20.984	20.984						0	0			
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp	15.000	15.000	15.000						0	0			
5	Ban chỉ huy PCTT và TKCN	2.542	2.542	2.542						0	0			
6	Công an tỉnh	93.064	90.914	90.914						2.150	2.150	2.118	32	
7	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	145.138	144.288	132.288	12.000					850	850	848	2	
8	Một số nhiệm vụ chi khác	38.854	37.143	36.443	700	0	0	0	0	1.711	1.711	1.699	12	0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG từ ngân sách Trung ương)	Trong đó		Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				Chi từ nguồn viện trợ, tài trợ, huy động đóng góp
				Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương					Tổng số	Chi thường xuyên	Trong đó		
												NSTW	Đối ứng NSDP	
A	B	I	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	Đối ứng dự án	0	0							0	0			
-	Thống kê tình	1.490	1.275	1.275						215	215	205	10	
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (Liên đoàn lao động tỉnh)	5.733	5.733	5.733						0	0			
-	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	518	518	518						0	0			
-	Toà án nhân dân tỉnh	562	562	562						0	0			
-	Thị hành án dân sự tỉnh	1.490	1.490	1.490						0	0			
-	Ban quản lý các dự án vốn nước ngoài tỉnh Thái Nguyên	12	12	12						0	0			
-	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	25.035	25.000	25.000						35	35	33	2	
-	Công ty Điện lực	24	24	24						0	0			
-	Viễn thông Bắc Kạn	18	18	18						0	0			
-	Bưu điện tỉnh	18	18	18						0	0			
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	2.286	825	125	700					1.461	1.461	1.461		
-	HTX Phja Làng	114	114	114						0	0			
-	HTX Đại Hà	44	44	44						0	0			
-	HTX công nghệ cao BK FOODS	64	64	64						0	0			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG từ ngân sách Trung ương)	Trong đó		Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				Chi từ nguồn viện trợ, tài trợ, huy động đóng góp
				Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương					Tổng số	Chi thường xuyên	Trong đó		
												NSTW	Đối ứng NSDP	
A	B	I	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	HTX nông nghiệp xanh GREEN TECH	9	9	9						0	0			
-	HTX Phương Giang	39	39	39						0	0			
-	HTX TM&DV NN Dương Phong	90	90	90						0	0			
-	HTX DVNLN & XD Hoa Sơn	13	13	13						0	0			
-	HTX DVNN Hợp Giang	47	47	47						0	0			
-	HTX Nước sạch và Vệ sinh MT Ngân Sơn	78	78	78						0	0			
-	HTX Nhung Lũy	430	430	430						0	0			
-	HTX Yến Dương	28	28	28						0	0			
-	HTX Phúc Ba	40	40	40						0	0			
-	HTX Thẩm Lượng	45	45	45						0	0			
-	HTX Tú Hương	27	27	27						0	0			
-	HTX Dịch vụ tổng hợp Na Rì	27	27	27						0	0			
-	HTX An Diệp	9	9	9						0	0			
-	HTX Hoa Sơn - Mỹ Phương	40	40	40						0	0			
-	HTX Hoàng Hương	20	20	20						0	0			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG từ ngân sách Trung ương)	Trong đó		Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				Chi từ nguồn viện trợ, tài trợ, huy động đóng góp
				Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương					Tổng số	Chi thường xuyên	Trong đó		
												NSTW	Đối ứng NSDP	
A	B	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	HTX Thành Phát	54	54	54						0	0			
-	HTX Dịch vụ tổng hợp Ba Bể	10	10	10						0	0			
-	HTX Kềm Miền Ba Bể	30	30	30						0	0			
-	HTX Thục Dung	30	30	30						0	0			
-	HTX dịch vụ tổng hợp Bành Trạch	50	50	50						0	0			
-	HTX Nam Duy	20	20	20						0	0			
-	HTX An Bình	13	13	13						0	0			
-	HTX Đồng Tiến	12	12	12						0	0			
-	HTX Tiến Đạt	13	13	13						0	0			
-	HTX DV và PTNN Pác Nặm	36	36	36						0	0			
-	HTX Hoàng Gia	22	22	22						0	0			
-	HTX Bánh Gio	31	31	31						0	0			
-	HTX Tân Thành	63	63	63						0	0			
-	HTX Minh Anh	33	33	33						0	0			
-	HTX Mộc Lan Rừng	10	10	10						0	0			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG từ ngân sách Trung ương)	Trong đó		Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				Chi từ nguồn viện trợ, tài trợ, huy động đóng góp
				Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương					Tổng số	Chi thường xuyên	Trong đó		
												NSTW	Đối ứng NSDP	
A	B	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	HTX Thắng Lợi	15	15	15						0	0			
-	HTX Nông nghiệp sạch Tân Sơn	62	62	62						0	0			
9	Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi và duy tu sửa chữa nâng cấp các công trình nông nghiệp	78.968	78.968	78.968	-	-	-	-	-	0	0			
-	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Thái Nguyên	72.638	72.638	72.638						0	0			
-	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Nam Sông Thương	5.230	5.230	5.230						0	0			
-	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn	1.100	1.100	1.100						0	0			
10	Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị quyết của HĐND và các nhiệm vụ khác	181.346	181.346	181.346						0	0			
V	BẢO HIỂM Y TẾ	991.339	991.339	830.036	161.303					0	0			
B	CHI TRẢ NỢ LÃI, PHÍ CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	82.664				82.664				0	0			
C	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	2.000					2.000			0	0			
D	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	232.771						232.771		0	0			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG từ ngân sách Trung ương)	Trong đó		Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				Chi từ nguồn viện trợ, tài trợ, huy động đóng góp
				Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương					Tổng số	Chi thường xuyên	Trong đó		
												NSTW	Đối ứng NSDP	
A	B	I	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
E	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	1.117.494							1.117.494	0	0			
G	KINH PHÍ CHƯA PHÂN BỐ	50.688	11.593		11.593					39.095	39.095	39.095		
H	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ, TÀI TRỢ, HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	60.988									0			60.988

Phụ lục IX

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số **59** /NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ nguồn ngân sách nhà nước	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	6.331.093	46.342	6.284.751	1.339.060	63.031	128.088	72.023	1.730.484	376.459	0	132.882	135.239	863.631	28.000	51.311	1.129.238	112.486	202.130
I	KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	4.030.936	40.649	3.990.287	1.116.481	62.839	0	8.474	739.145	239.512	0	132.882	135.239	720.538	28.000	51.311	741.690	84.011	9.476
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	55.256	453	54.803													54.803		
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	128.705	2.386	126.319						19.264				7.805			99.250		
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	664.466	4.755	659.711									122.556	366.829		51.311	170.326		
4	Sở Tư pháp	39.912	706	39.206	162			42						14.919			17.418		6.665
5	Sở Công thương	56.327	378	55.949										17.935			37.874		140
6	Sở Khoa học và Công nghệ	136.742	707	136.035	1.170	62.839				42.866				3.883			25.277		
7	Sở Tài chính	62.136	1.223	60.913										7.553			53.360		
8	Sở Xây dựng	299.670	2.381	297.289	60			8.432						248.237	28.000		40.560		
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.150.848	12.299	1.138.549	1.111.531												27.018		
10	Sở Y tế	837.025	8.556	828.469	1.679				733.251				915	5.604			32.489	54.531	
11	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	338.055	3.433	334.622					294	177.382		132.882		1.566			22.498		
12	Sở Nội vụ	151.743	2.466	149.277	1.500				5.600					26.046			83.980	29.480	2.671
13	Thanh tra tỉnh	44.662	287	44.375													44.375		
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	26.006	223	25.783										5.424			20.359		
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp	22.397	239	22.158	379									9.676			12.103		
16	BQL Vườn quốc gia Ba Bể	16.988	157	16.831									11.768	5.063					
II	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VN VÀ CÁC HỘI	139.528	1.404	138.124	0	192	0	640	0	0	0	0	0	17.674	0	0	119.618	0	0
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	76.521	1.017	75.504		192		598						7.348			67.366		
2	Liên minh các hợp tác xã	22.487	102	22.385										9.626			12.759		

STT	Tên đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ nguồn ngân sách nhà nước	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
3	Liên hiệp các hội KH&KT tỉnh	3.372	51	3.321													3.321		
4	Hội Văn học nghệ thuật	12.755	102	12.653										500			12.153		
5	Hội Nhà báo	4.146	16	4.130										200			3.930		
6	Hội Luật gia	494		494													494		
7	Hội Chữ thập đỏ	6.122	39	6.083				42									6.041		
8	Hội Người cao tuổi	1.672		1.672													1.672		
9	Hội Người mù	580		580													580		
10	Hội Đông y	3.386	44	3.342													3.342		
11	Hội Nạn nhân chất độc da cam	1.163		1.163													1.163		
12	Hội Cựu Thanh niên xung phong	1.167	24	1.143													1.143		
13	Hội Bảo trợ người khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em	1.580	9	1.571													1.571		
14	Hội Khuyến học	1.384		1.384													1.384		
15	Hội Hữu nghị Việt Lào	804		804													804		
16	Hội Lâm vườn	400		400													400		
17	Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa	300		300													300		
18	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	70		70													70		
19	Hiệp hội doanh nghiệp	1.025		1.025													1.025		
20	Hiệp hội thanh niên Việt Nam	100		100													100		
III	KHỐI TỈNH ỦY	408.525	3.015	405.510						136.947				633			267.930		
IV	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	760.765	1.274	759.491	222.579	0	128.088	62.909	0	0	0	0	0	124.786	0	0	0	28.475	192.654
1	Trường Chính trị tỉnh	23.940	229	23.711	23.711														
2	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	160.929	1.045	159.884	159.884														
3	Trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên	20.984		20.984	20.984														
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp Thái Nguyên	15.000		15.000										15.000					
5	Ban Chỉ huy PCTT và TKCN	2.542		2.542										2.542					
6	Công an tỉnh	93.064		93.064	1.000			62.909						680				28.475	
7	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	145.138		145.138	17.000		128.088							50					

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tính	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ nguồn ngân sách nhà nước	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
-	HTX Dịch vụ tổng hợp Na Ri	27		27															27
-	HTX An Diệp	9		9															9
-	HTX Hoa Sơn - Mỹ Phương	40		40															40
-	HTX Hoàng Hương	20		20															20
-	HTX Thành Phát	54		54															54
-	HTX Dịch vụ tổng hợp Ba Bể	10		10															10
-	HTX Kềm Miền Ba Bể	30		30															30
-	HTX Thục Dung	30		30															30
-	HTX dịch vụ tổng hợp Bánh Trách	50		50															50
-	HTX Nam Duy	20		20															20
-	HTX An Bình	13		13															13
-	HTX Đồng Tiến	12		12															12
-	HTX Tiến Đạt	13		13															13
-	HTX DV và PTNN Pác Nặm	36		36															36
-	HTX Hoàng Gia	22		22															22
-	HTX Bánh Gio	31		31															31
-	HTX Tân Thành	63		63															63
-	HTX Minh Anh	33		33															33
-	HTX Mộc Lan Rừng	10		10															10
-	HTX Thăng Lợi	15		15															15
-	HTX Nông nghiệp sạch Tân Sơn	62		62															62
9	Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi và duy tu sửa chữa nâng cấp các công trình nông nghiệp	78.968	0	78.968	0	0	0	0	0	0	0	0	0	78.968	0	0	0	0	0
-	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Thái Nguyên	72.638		72.638										72.638					
-	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Nam Sông Thương	5.230		5.230										5.230					
-	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn	1.100		1.100										1.100					

[illegible]

Phụ lục X
DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp			Tổng số	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp			Tổng số	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp		
						Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng (tính)	Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng (tính)		Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng (tính)	Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng (tính)		Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng (tính)			
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z
	Tổng cộng	1.950.699	1.220.287	730.412	454.217	378.132	280.315	97.818	76.085	74.817	1.268	285.911	89.415	86.317	3.099	196.495	188.709	7.786	1.210.571	752.739	689.893	62.846	457.832	431.622	26.210
I	Cấp tỉnh	472.404	262.633	209.771	61.644	21.989	21.989	-	39.655	39.298	357	77.391	20.203	19.121	1.083	57.188	55.158	2.030	333.369	220.441	202.928	17.513	112.928	106.830	6.098
1	Sở Khoa học và Công nghệ	1.567	-	1.567	980	-	-	-	980	979	1	453	-	-	-	453	440	13	134	-	-	-	134	132	2
2	Sở Y tế	13.265	-	13.265	109	-	-	-	109	103	6	4.166	-	-	-	4.166	3.978	188	8.990	-	-	-	8.990	8.552	438
3	Sở Tư pháp	2.030	-	2.030	555	-	-	-	555	542	13	-	-	-	-	-	-	-	1.475	-	-	-	1.475	1.389	86
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	92.308	36.058	56.250	19.789	-	-	-	19.789	19.576	213	13.562	-	-	-	13.562	12.807	755	58.957	36.058	34.340	1.718	22.899	21.094	1.805
5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Nguyên	6.648	-	6.648	3.570	-	-	-	3.570	3.527	43	-	-	-	-	-	-	-	3.078	-	-	-	3.078	2.906	172
6	Liên minh Hợp tác xã	3.763	945	2.818	2.750	-	-	-	2.750	2.738	12	-	-	-	-	-	-	-	1.013	945	900	45	68	66	2
7	Sở Công thương	50	-	50	15	-	-	-	15	14	1	-	-	-	-	-	-	-	35	-	-	-	35	33	2
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	40.150	-	40.150	84	-	-	-	84	80	4	6.019	-	-	-	6.019	5.838	181	34.047	-	-	-	34.047	32.744	1.303
9	Sở Nội vụ	13.572	9.815	3.757	710	-	-	-	710	686	24	12.416	9.815	9.035	780	2.601	2.423	178	446	-	-	-	446	444	2
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	48.457	23.973	24.484	15	-	-	-	15	15	-	5.292	-	-	-	5.292	4.848	444	43.150	23.973	21.703	2.270	19.177	17.290	1.887
11	Sở Xây dựng	119	-	119	30	-	-	-	30	30	-	20	-	-	-	20	19	1	69	-	-	-	69	66	3
12	Sở Tài chính	84	-	84	15	-	-	-	15	15	-	-	-	-	-	-	-	-	69	-	-	-	69	66	3
13	Sở Dân tộc và Tôn giáo	5.424	-	5.424	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.424	-	-	-	5.424	5.038	386
14	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	8.722	-	8.722	-	-	-	-	-	-	-	8.722	-	-	-	8.722	8.468	254	-	-	-	-	-	-	-
15	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	102.816	102.816	-	-	-	-	-	-	-	-	10.388	10.388	10.085	303	-	-	-	92.428	92.428	85.719	6.709	-	-	-
16	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông và nông nghiệp phía Bắc	33.393	33.393	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33.393	33.393	29.378	4.015	-	-	-
17	UBND xã Quảng Bạch	6.000	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	6.000	3.244	2.756	-	-	-
18	Công an tỉnh	2.150	-	2.150	2.115	-	-	-	2.115	2.085	30	-	-	-	-	-	-	-	35	-	-	-	35	33	2
19	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	850	-	850	815	-	-	-	815	815	-	-	-	-	-	-	-	-	35	-	-	-	35	33	2
20	Cục Thống kê	215	-	215	215	-	-	-	215	205	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	35	-	35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35	-	-	-	35	33	2
22	Văn phòng Tỉnh ủy (Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy)	35	-	35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35	-	-	-	35	33	2
23	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	1.461	-	1.461	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.461	-	-	-	1.461	1.461	-
24	Báo, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	563	-	563	-	-	-	-	-	-	-	563	-	-	-	563	547	16	-	-	-	-	-	-	-
25	Kinh phí chưa phân bổ	88.728	49.633	39.095	29.877	21.989	21.989	-	7.888	7.888	-	15.790	-	-	-	15.790	15.790	-	43.061	27.644	27.644	-	15.417	15.417	-
II	Cấp xã	1.478.296	957.654	520.641	392.573	356.143	258.326	97.818	36.430	35.519	911	208.520	69.212	67.196	2.016	139.307	133.551	5.757	877.202	532.298	486.965	45.333	344.904	324.792	20.112
1	Phường Phan Đình Phùng	326	-	326	326	-	-	-	326	326	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phường Linh Sơn	681	450	231	681	450	450	-	231	231	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phường Tích Lương	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phường Gia Sáng	577	500	77	577	500	500	500	77	77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phường Quyết Thắng	1.059	905	154	654	500	500	500	154	154	-	-	-	-	-	-	-	-	405	405	405	-	-	-	-
6	Phường Quan Triều	77	-	77	77	-	-	-	77	77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Tân Cương	4.309	3.468	841	3.682	3.468	1.547	1.921	214	214	-	363	-	-	-	363	363	-	264	-	-	-	264	264	-
8	Xã Đại Phúc	9.306	6.377	2.929	4.895	4.588	2.007	2.580	308	308	-	979	-	-	-	979	930	49	3.432	1.789	1.591	198	1.643	1.499	144
9	Xã Đại Từ	16.185	11.732	4.453	11.738	8.236	4.635	3.601	3.502	3.502	-	763	-	-	-	763	711	52	3.684	3.496	2.700	796	188	171	17
10	Xã Đức Lương	11.452	10.189	1.264	5.390	5.160	2.171	2.989	231	231	-	860	-	-	-	860	800	60	5.202	5.029	4.240	789	173	157	16
11	Xã Phú Thịnh	7.330	6.029	1.301	3.917	3.687	1.631	2.056	231	231	-	818	-	-	-	818	761	57	2.595	2.342	1.920	422	253	230	23
12	Xã La Bằng	16.879	15.940	939	13.227	12.996	11.615	1.382	231	231	-	483	-	-	-	483	449	34	3.169	2.944	2.340	604	225	204	20
13	Xã Phú Lạc	15.124	13.730	1.394	6.814	6.584	2.986	3.598	231	231	-	885	-	-	-	885	824	61	7.425	7.146	6.138	1.008	279	253	25
14	Xã An Khánh	5.198	4.084	1.115	4.314	4.084	2.138	1.946	231	231	-	706	-	-	-	706	656	50	178	-	-	-	178	162	16
15	Xã Quân Chu	2.764	2.217	547	929	852	366	485	77	77	-	396	-	-	-	396	368	28	1.439	1.365	1.365	-	74	67	7
16	Xã Vạn Phú	4.352	3.410	942	3.563	3.410	1.644	1.765	154	154	-	729	-	-	-	729	678	51	59	-	-	-	59	54	5
17	Xã Phú Xuyên	8.065	6.969	1.096	6.338	6.184	3.871	2.313	154	154	-	677	-	-	-	677	629	48	1.050	785	-	785	265	241	24
18	Phường Phố Yên	511	-	511	-	-	-	-	-	-	-	511	-	-	-	511	511	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Phường Vạn Xuân	592	-	592	-	-	-	-	-	-	-	592	-	-	-	592	592	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Phường Trung Thành	434	-	434	-	-	-	-	-	-	-	434	-	-	-	434	434	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Phường Phúc Thuận	3.534	2.480	1.054	2.634	2.480	2.161	319	154	154	-	659	-	-	-	659	659	-	242	-	-	-	242	242	-

STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp			Tổng số	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp			Tổng số	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp		
						Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng (tính)	Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng (tính)		Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng (tính)	Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng (tính)		Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng (tính)	Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng (tính)
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z
22	Xã Thành Công	3.637	1.908	1.730	2.062	1.908	1.908	-	154	154	-	1.498	-	-	-	1.498	1.498	17	78	-	-	-	78	-	-
23	Xã Phú Bình	3.850	-	3.850	2.437	-	-	-	2.437	2.437	-	1.413	-	-	-	1.413	1.319	94	-	-	-	-	-	-	-
24	Xã Diêm Thụy	3.765	2.134	1.631	2.434	2.134	2.134	-	300	300	-	1.331	-	-	-	1.331	1.237	94	-	-	-	-	-	-	-
25	Xã Tân Thành	3.539	1.628	1.911	237	-	-	-	237	237	-	711	-	-	-	711	661	50	2.591	1.628	1.479	149	963	875	88
26	Xã Kha Sơn	2.684	1.313	1.371	1.991	1.313	1.313	-	678	678	-	694	-	-	-	694	647	47	-	-	-	-	-	-	-
27	Xã Tân Khánh	22.135	19.258	2.877	17.431	17.194	8.694	8.500	237	237	-	1.279	-	-	-	1.279	1.187	92	3.426	2.064	1.938	126	1.362	1.238	124
28	Xã Đồng Hỷ	12.373	10.425	1.948	9.238	9.084	5.896	3.188	154	154	-	-	-	-	-	-	-	-	3.135	1.341	1.125	216	1.795	1.651	144
29	Xã Quang Sơn	17.303	12.296,30	5.006,76	6.741,76	6.588,00	5.897,00	691,00	153,76	153,76	-	1.040,00	-	-	-	1.040,00	955,00	85,00	9.521,30	5.708,30	5.380,80	327,50	3.813,00	3.467,00	346,00
30	Xã Trại Cau	17.157	10.810	6.348	6.665	6.588	5.897	691	77	77	-	1.365	-	-	-	1.365	1.240	125	9.128	4.222	3.956	266	4.906	4.461	445
31	Xã Nam Hòa	15.642	13.729	1.914	11.188	11.034	5.896	5.138	154	154	-	764	-	-	-	764	665	99	3.691	2.695	1.198	1.497	996	905	91
32	Xã Văn Hân	10.750	9.644	1.106	9.798	9.644	5.896	3.748	154	154	-	809	-	-	-	809	735	74	144	-	-	-	144	130	14
33	Xã Văn Lăng	45.869	38.002	7.867	7.741	7.587	5.897	1.690	154	154	-	1.254	-	-	-	1.254	1.140	114	36.874	30.415	25.920	4.495	6.459	5.872	587
34	Phường Sông Công	808	-	808	-	-	-	-	-	-	-	808	-	-	-	808	808	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Phường Bá Xuyên	2.363	1.969	394	2.049	1.969	880	1.089	80	80	-	314	-	-	-	314	314	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Phường Bách Quang	2.760	1.891	869	1.911	1.891	806	1.085	20	20	-	849	-	-	-	849	849	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Xã Phú Lương	10.855	6.148	4.707	4.798	3.571	3.571	-	1.227	1.227	-	1.249	-	-	-	1.249	1.161	88	4.807	2.577	2.312	265	2.230	2.027	203
38	Xã Võ Tranh	9.183	6.723	2.460	6.603	6.063	5.363	700	540	540	-	1.254	-	-	-	1.254	1.165	89	1.327	660	600	60	667	606	61
39	Xã Yên Trạch	18.748	15.904	2.844	3.044	2.640	1.486	1.154	404	404	-	850	-	-	-	850	791	60	14.855	13.264	9.916	3.348	1.591	1.446	145
40	Xã Hợp Thành	4.157	2.680	1.477	1.250	964	818	146	286	286	-	943	-	-	-	943	876	67	1.964	1.716	1.560	156	248	226	23
41	Xã Định Hóa	8.769	5.129	3.640	3.592	2.730	2.730	-	862	862	-	1.223	-	-	-	1.223	1.109	114	3.955	2.399	2.156	243	1.556	1.514	42
42	Xã Bình Yên	18.652	13.661	4.991	4.113	3.805	2.575	1.230	308	308	-	1.137	-	-	-	1.137	1.029	108	13.402	9.856	9.563	293	3.546	3.370	176
43	Xã Trung Hội	7.076	5.678	1.398	578	347	347	-	231	231	-	861	-	-	-	861	779	82	5.637	5.331	5.323	8	306	278	28
44	Xã Phương Tiến	14.569	11.152	3.417	1.162	932	932	-	230	230	-	929	-	-	-	929	838	91	12.478	10.220	8.256	1.964	2.258	2.085	173
45	Xã Phú Đình	11.595	9.391	2.204	4.681	4.327	4.327	-	354	354	-	586	-	-	-	586	530	56	6.328	5.064	4.736	328	1.264	947	317
46	Xã Bình Thành	7.927	5.965	1.962	304	150	150	-	154	154	-	653	-	-	-	653	588	64	6.971	5.815	4.662	1.153	1.156	1.094	63
47	Xã Kim Phụng	6.159	3.529	2.630	647	493	493	-	154	154	-	680	-	-	-	680	613	66	4.832	3.036	3.032	4	1.796	1.688	108
48	Xã Lam Vỹ	72.754	69.400	3.354	64.013	63.860	53.103	10.757	153	153	-	732	-	-	-	732	667	65	8.009	5.540	5.189	351	2.469	2.070	399
49	Xã Võ Nhai	13.454	10.724	2.730	7.814	7.602	5.248	2.355	212	212	-	134	-	-	-	134	122	13	5.505	3.122	3.122	-	2.384	2.167	217
50	Xã Dân Tiến	24.082	14.824	9.258	6.885	6.630	1.492	5.138	255	255	-	1.101	-	-	-	1.101	996	105	16.095	8.194	7.474	720	7.901	7.183	718
51	Xã Nghinh Tường	49.987	35.081	14.905	7.144	7.144	-	-	-	-	-	1.573	-	-	-	1.573	1.424	149	41.269	27.937	24.388	3.550	13.332	12.120	1.212
52	Xã Thần Sa	49.341	33.017	16.324	757	757	496	261	-	-	-	1.389	-	-	-	1.389	1.258	131	47.195	32.261	26.197	6.064	14.934	13.577	1.358
53	Xã La Hiên	5.395	3.282	2.113	1.880	1.776	941	836	103	103	-	402	-	-	-	402	364	38	3.113	1.506	1.462	44	1.608	1.462	146
54	Xã Tráng Xá	17.230	6.205	11.026	2.845	2.755	2.466	289	89	89	-	1.075	-	-	-	1.075	971	104	13.311	3.449	3.288	161	9.862	8.965	897
55	Xã Sàng Mộc	19.453	12.139	7.314	3.134	3.134	297	2.837	-	-	-	504	-	-	-	504	456	48	15.816	9.005	9.005	-	6.811	6.191	619
56	Phường Bắc Kan	3.602	59	3.542	394	59	57	2	335	319	16	1.335	-	-	-	1.335	1.300	35	1.872	-	-	-	1.872	1.811	61
57	Phường Đức Xuân	736	-	736	-	-	-	-	-	-	-	552	-	-	-	552	535	17	184	-	-	-	184	178	6
58	Xã Phong Quang	12.742	2.526	10.215	3.630	2.218	2.131	87	1.412	1.344	68	722	-	-	-	722	697	25	8.389	308	280	28	8.081	7.834	247
59	Xã Phú Thông	33.184	23.755	9.429	12.803	11.392	11.012	380	1.411	1.344	67	2.195	-	-	-	2.195	2.131	64	18.185	12.363	11.643	720	5.822	5.469	353
60	Xã Cẩm Giàng	22.420	11.000	11.419	4.309	3.115	3.002	113	1.194	1.136	58	2.737	-	-	-	2.737	2.657	80	15.373	7.885	7.670	215	7.488	7.093	396
61	Xã Bạch Thông	11.494	6.697	4.797	5.696	4.032	3.789	243	1.665	1.586	78	885	-	-	-	885	861	24	4.913	2.666	2.522	144	2.247	2.116	131
62	Xã Vĩnh Thông	31.492	18.951	12.541	8.514	7.189	6.750	439	1.325	1.262	63	2.807	-	-	-	2.807	2.725	82	20.171	11.762	11.360	402	8.409	8.012	397
63	Xã Chợ Mới	10.367	4.816	5.551	1.587	893	837	56	694	660	34	1.639	-	-	-	1.639	1.592	47	7.140	3.923	3.741	182	3.217	3.069	14

STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp			Tổng số	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp			Tổng số	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp		
						Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng (tính)	Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng (tính)		Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng (tính)	Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng (tính)		Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng (tính)			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
79	Xã Văn Lang	24.588	12.921	11.667	715	-			715	680	35	2.191	-	-	-	2.191	2.128	64	21.682	12.921	12.289	631	8.761	8.313	449
80	Xã Xuân Dương	23.051	13.277	9.774	195	-			195	186	9	2.501	-	-	-	2.501	2.426	76	20.355	13.277	12.539	737	7.078	6.802	276
81	Xã Ngần Sơn	28.124	12.347	15.776	1.108	711	653	58	397	379	18	10.268	5.182	5.067	115	5.086	4.943	143	16.747	6.454	6.227	227	10.293	9.988	306
82	Xã Bằng Văn	25.306	11.638	13.668	245	-			245	233	12	10.942	5.382	5.087	295	5.560	5.398	162	14.118	6.256	5.922	333	7.863	7.603	260
83	Xã Thượng Quan	20.089	11.711	8.379	10	-			10	10	0	8.078	5.660	5.375	285	2.418	2.344	74	12.001	6.051	5.750	301	5.950	5.778	173
84	Xã Hiệp Lực	27.518	14.167	13.351	272	-			272	259	14	10.410	5.266	5.041	225	5.143	4.992	152	16.836	8.900	8.484	416	7.936	7.450	486
85	Xã Nà Phặc	34.001	21.085	12.916	58	-			58	56	3	19.260	12.319	12.254	65	6.941	6.739	202	14.683	8.765	8.316	449	5.917	5.635	282
86	Xã Ba Bể	19.754	11.565	8.189	902	872	832	40	30	30	-	1.571	-	-	-	1.571	1.520	51	17.281	10.693	10.173	520	6.588	6.142	446
87	Xã Chợ Rã	11.289	6.053	5.236	2.319	2.079	1.978	101	240	230	10	914	-	-	-	914	897	17	8.056	3.974	3.784	190	4.082	3.829	253
88	Xã Phúc Lộc	22.047	12.708	9.339	1.035	1.005	957	48	30	30	-	1.362	-	-	-	1.362	1.317	45	19.650	11.703	11.006	697	7.947	7.500	448
89	Xã Thượng Minh	23.358	12.597	10.761	30	-	-	-	30	30	-	1.440	-	-	-	1.440	1.400	40	21.888	12.597	12.089	508	9.291	8.821	470
90	Xã Bằng Thành	58.662	34.905	23.757	3.221	3.004	2.875	129	217	208	9	22.671	12.654	12.654	-	10.017	9.783	234	32.769	19.246	18.546	701	13.523	13.196	328
91	Xã Nghiễn Loan	57.108	34.977	22.131	4.532	4.285	4.095	190	247	234	12	31.582	19.048	18.371	677	12.534	12.111	423	20.995	11.644	10.798	846	9.351	9.129	222
92	Xã Cao Minh	30.218	17.906	12.313	1.033	586	530	56	447	425	21	7.020	3.700	3.346	354	3.320	3.223	97	22.166	13.620	12.760	859	8.546	8.347	199

Phụ lục XI
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ
SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 59 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung có mục tiêu				Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
				Tổng số	Bổ sung có mục tiêu nguồn ngân sách Trung ương	Bổ sung có mục tiêu nguồn ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương		
A	B	I	2	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	11.282.561	4.303.940	13.276.991	1.386.065	10.997.712	893.215	58.202	17.639.133
1	Phường Phan Đình Phùng	2.381.275	64.969	1.082.209	768	1.081.441		12.675	1.159.853
2	Phường Linh Sơn	401.838	46.378	261.462	741	260.721		1.612	309.452
3	Phường Tích Lương	429.728	44.329	339.806	75	339.731		3.813	387.948
4	Phường Gia Sàng	248.614	39.624	147.225	132	147.093		88	186.937
5	Phường Quyết Thắng	865.413	19.423	635.088	594	634.494		18.573	673.084
6	Phường Quan Triều	146.579	34.358	195.831	132	195.699		3.323	233.512
7	Xã Tân Cương	59.232	25.549	230.321	2.472	227.849		3.427	259.297
8	Xã Đại Phúc	312.056	33.860	293.211	6.377	286.834		4.569	331.640
9	Xã Đại Từ	38.232	23.500	302.173	14.764	287.409		0	325.673
10	Xã Đức Lương	2.150	14.604	90.207	7.599	82.609		0	104.811
11	Xã Phú Thịnh	9.197	17.218	108.114	4.772	103.342		0	125.332
12	Xã La Bằng	36.790	16.288	126.954	14.839	112.115		0	143.242
13	Xã Phú Lạc	9.475	17.891	112.140	10.432	101.708		0	130.031
14	Xã An Khánh	43.621	16.846	102.773	3.186	99.587		0	119.619
15	Xã Quân Chu	75.974	12.991	78.520	2.244	76.276		0	91.511
16	Xã Vạn Phú	28.810	17.645	105.858	2.530	103.328		0	123.503
17	Xã Phú Xuyên	58.326	15.322	104.083	4.895	99.188		0	119.405
18	Phường Phổ Yên	521.513	32.666	455.462	1.300	454.162		3.759	491.887
19	Phường Vạn Xuân	1.333.419	35.265	740.662	1.251	739.411		3.640	779.567
20	Phường Trung Thành	346.274	33.817	191.982	925	191.057		795	226.594
21	Phường Phúc Thuận	39.673	30.011	187.673	3.575	184.098		1.553	219.237
22	Xã Thành Công	27.429	23.175	192.016	3.877	188.139		375	215.566
23	Xã Phú Bình	488.011	43.205	495.544	5.806	489.738		0	538.749
24	Xã Diềm Thụy	143.376	35.523	268.069	3.732	264.337		0	303.592
25	Xã Tân Thành	14.127	27.123	141.817	3.273	138.543		0	168.940
26	Xã Kha Sơn	163.021	42.818	245.335	3.376	241.960		0	288.153
27	Xã Tân Khánh	19.577	25.725	126.501	13.315	113.186		0	152.226
28	Xã Đồng Hỷ	82.302	29.952	258.443	9.526	248.917		0	288.395
29	Xã Quang Sơn	17.729	14.866	95.997	16.089	79.909		0	110.863
30	Xã Trại Cau	24.221	21.177	107.410	15.865	91.545		0	128.587
31	Xã Nam Hòa	37.636	16.369	97.035	9.053	87.982		0	113.404
32	Xã Văn Hán	5.186	18.393	90.181	7.150	83.031		0	108.574
33	Xã Văn Lăng	3.146	15.728	129.181	39.218	89.963		0	144.909
34	Phường Sông Công	299.771	24.774	371.456	1.000	370.456		0	396.230
35	Phường Bá Xuyên	191.717	24.466	227.077	1.466	225.611		0	251.543
36	Phường Bách Quang	1.381.043	26.259	141.920	1.867	140.053		0	168.179
37	Xã Phú Lương	83.964	23.164	380.295	11.944	368.351		0	403.459
38	Xã Vô Tranh	38.200	24.737	175.827	8.334	167.493		0	200.564
39	Xã Yên Trạch	14.483	18.067	135.934	14.087	121.847		0	154.001
40	Xã Hợp Thành	4.758	14.854	72.479	3.811	68.668		0	87.333
41	Xã Định Hóa	41.305	22.619	282.460	8.922	273.539		0	305.079
42	Xã Bình Yên	6.685	20.320	149.610	17.468	132.142		0	169.930
43	Xã Trung Hội	14.806	15.910	79.382	6.973	72.409		0	95.292
44	Xã Phượng Tiến	4.825	15.183	97.678	12.356	85.322		0	112.861
45	Xã Phú Đình	4.306	10.742	76.062	10.904	65.158		0	86.804
46	Xã Bình Thành	7.113	10.810	54.852	7.258	47.594		0	65.662
47	Xã Kim Phụng	3.217	13.304	82.979	5.991	76.988		0	96.283
48	Xã Lam Vỹ	1.701	10.838	125.279	61.842	63.437		0	136.117
49	Xã Võ Nhai	16.797	15.643	218.550	10.870	207.681		0	234.193
50	Xã Dân Tiến	4.917	17.469	149.101	17.401	131.700		0	166.570
51	Xã Nghinh Tường	920	10.237	126.111	37.931	88.180		0	136.348
52	Xã Thần Sa	3.962	9.874	126.068	41.528	84.540		0	135.942
53	Xã La Hiên	13.626	11.098	90.532	4.332	86.201		0	101.630
54	Xã Tràng Xá	5.821	11.475	119.975	15.779	104.196		0	131.450

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung có mục tiêu				Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
				Tổng số	Bổ sung có mục tiêu nguồn ngân sách Trung ương	Bổ sung có mục tiêu nguồn ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương		
A	B	I	2	2	3	4	5	6	7
55	Xã Sàng Mộc	1.676	5.243	60.097	15.949	44.148		0	65.340
56	Phường Bắc Kạn	68.803	211.280	46.317	4.407	314	41.596		257.597
57	Phường Đức Xuân	158.083	96.851	34.690	974	223	33.493		131.541
58	Xã Phong Quang	122.502	40.981	30.360	12.420	655	17.285		71.341
59	Xã Phú Thông	11.456	120.005	62.536	34.304	1.585	26.647		182.541
60	Xã Cẩm Giàng	6.734	76.687	49.201	21.692	861	26.647		125.888
61	Xã Bạch Thông	1.456	51.373	30.606	12.626	620	17.360		81.979
62	Xã Vĩnh Thông	380	46.462	51.477	30.110	1.382	19.985		97.939
63	Xã Chợ Mới	46.060	145.423	63.866	14.439	668	48.760		209.289
64	Xã Thanh Thịnh	5.740	58.081	31.805	14.131	757	16.918		89.886
65	Xã Tân Kỳ	2.460	65.199	45.982	28.157	1.278	16.547		111.181
66	Xã Thanh Mai	2.420	51.487	35.177	18.430	1.054	15.694		86.664
67	Xã Yên Bình	4.020	57.174	31.412	19.192	880	11.339		88.586
68	Xã Chợ Đồn	68.783	178.611	54.538	20.242	1.712	32.584		233.149
69	Xã Yên Phong	2.564	51.281	48.694	24.497	967	23.231		99.975
70	Xã Nghĩa Tá	4.279	48.337	48.051	26.476	2.479	19.096		96.388
71	Xã Yên Thịnh	46.220	36.840	28.996	11.477	531	16.988		65.836
72	Xã Quảng Bạch	4.487	20.303	39.075	16.689	4.257	18.129		59.378
73	Xã Nam Cường	2.551	72.803	51.365	26.543	4.611	20.212		124.168
74	Xã Đồng Phúc	17.115	68.905	59.869	31.613	1.688	26.568		128.774
75	Xã Côn Minh	2.380	52.076	39.974	19.785	976	19.213		92.050
76	Xã Cường Lợi	4.100	45.949	30.909	12.874	591	17.444		76.858
77	Xã Na Rì	15.960	164.994	58.489	25.563	777	32.149		223.483
78	Xã Trần Phú	3.620	58.637	43.455	19.969	961	22.525		102.092
79	Xã Văn Lang	3.320	59.509	47.129	23.410	1.178	22.541		106.638
80	Xã Xuân Dương	2.620	58.194	44.324	21.952	1.099	21.273		102.518
81	Xã Ngân Sơn	5.789	134.013	53.338	27.619	866	24.853		187.351
82	Xã Bằng Vân	1.892	48.805	39.653	24.244	1.061	14.348		88.458
83	Xã Thượng Quan	9.213	30.866	30.993	19.600	833	10.560		61.859
84	Xã Hiệp Lực	1.027	57.318	47.626	28.425	1.292	17.909		104.944
85	Xã Nà Phặc	19.079	60.862	56.629	35.806	1.001	19.822		117.491
86	Xã Ba Bể	5.883	83.085	47.899	18.884	1.257	27.758		130.984
87	Xã Chợ Rã	42.621	156.523	48.999	12.190	571	36.238		205.522
88	Xã Phúc Lộc	3.970	77.016	48.939	21.634	1.237	26.068		125.955
89	Xã Thượng Minh	3.111	67.446	49.067	24.991	1.018	23.058		116.513
90	Xã Bằng Thành	20.268	195.392	98.980	57.518	1.401	40.061		294.372
91	Xã Nghiên Loan	1.097	92.292	93.538	59.541	2.370	31.627		185.830
92	Xã Cao Minh	935	99.186	70.028	31.752	1.587	36.689		169.214

Phụ lục XII
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

		Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi nguồn ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Ngân sách cấp tỉnh đối ứng chương trình MTQG			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	Chi từ thu tiền thuê đất nhà đầu tư ứng trước để BTGPB/T K chi TX, tăng chi đầu tư	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)	Tổng số								Vốn đầu tư	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	17.639.133	16.253.069	3.727.605	327.985	16.144	3.383.476	12.091.158	6.700.474	0	171.946	145.167	26.779	0	247.272	15.088	1.386.063	0	79.715	1.306.348	0
1	Phường Phan Đình Phùng	1.159.853	1.159.085	537.923	1.533		536.390	608.753	271.586		0	0	0		9.245	3.164	768		442	326	
2	Phường Linh Sơn	309.452	308.711	96.556	1.000		95.556	205.655	126.335		0	0	0		6.500		741		60	681	
3	Phường Tích Lương	387.948	387.873	158.266			158.266	223.104	144.895		0	0	0		6.503		75		75	0	
4	Phường Gia Sàng	186.937	186.805	15.105			15.105	165.974	99.805		500	500	0		5.226		132		55	77	
5	Phường Quyết Thắng	673.084	672.490	550.854			550.854	105.365	58.929		500	500	0		3.847	11.924	594		35	559	
6	Phường Quan Triều	233.512	233.380	41.428			41.428	186.766	124.039		0	0	0		5.186		132		55	77	
7	Xã Tân Cương	259.297	256.825	136.829	16.804		120.025	114.682	65.795		1.921	1.921	0		3.393		2.472		84	2.388	
8	Xã Đại Phúc	331.640	325.263	77.840	4.525		73.315	237.982	154.053		2.971	2.778	193		6.470		6.377		42	6.335	
9	Xã Đại Từ	325.673	310.909	20.993	3.089		17.904	282.578	96.315		4.466	4.397	69		2.872		14.764		3.045	11.719	
10	Xã Đức Lương	104.811	97.213	10.254	232		10.022	81.011	44.819		3.854	3.778	76		2.094		7.599			7.599	
11	Xã Phú Thịnh	125.332	120.560	6.156	239		5.917	109.693	67.144		2.558	2.478	80		2.153		4.772			4.772	
12	Xã La Bằng	143.242	128.403	16.327	5.551		10.776	107.899	61.857		2.040	1.986	54		2.137		14.839			14.839	
13	Xã Phú Lạc	130.031	119.599	7.265	4.007		3.258	105.471	64.140		4.692	4.606	86		2.171		10.432			10.432	
14	Xã An Khánh	119.619	116.433	7.660	2.715		4.945	104.599	62.767		2.012	1.946	66		2.162		3.186			3.186	
15	Xã Quân Chu	91.511	89.267	12.919			12.919	74.372	42.960		520	485	35		1.456		2.244			2.244	
16	Xã Vạn Phú	123.503	120.973	16.613	5.000		11.613	101.034	64.299		1.822	1.765	56		1.504		2.530			2.530	
17	xã Phú Xuyên	119.405	114.510	9.630	5.110		4.520	100.193	65.162		3.170	3.098	72		1.517		4.895			4.895	
18	Phường Phố Yên	491.887	490.587	96.105			96.105	384.516	128.019		0	0	0		9.966		1.300		789	511	
19	Phường Vạn Xuân	779.567	778.316	553.391	23.975		529.416	214.910	133.931		0	0	0		10.015		1.251		659	592	
20	Phường Trung Thành	226.594	225.669	51.554			51.554	164.185	100.410		0	0	0		9.930		925		491	434	
21	Phường Phúc Thuận	219.237	215.662	59.716			59.716	148.170	94.321		319	319	0		7.457		3.575		360	3.215	
22	Xã Thành Công	215.566	211.689	87.700			87.700	119.133	76.861		0	0	0		4.856		3.877		240	3.637	

		Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi nguồn ngân sách địa phương														Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Ngân sách cấp tỉnh đối ứng chương trình MTQG			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	Chi từ thu tiền thuê đất nhà đầu tư ứng trước để BTGPB/T K chi TX, tăng chi đầu tư	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp									
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
23	Xã Phú Bình	538.749	532.943	186.078	4.800		181.278	342.988	148.021		94	0	94		3.783		5.806		2.050		3.756	
24	Xã Diêm Thụy	303.592	299.860	125.385	9.312		116.073	170.687	115.153		94	0	94		3.694		3.732		61		3.671	
25	Xã Tân Thành	168.940	165.666	36.737			36.737	125.052	82.101		286	149	137		3.591		3.273		21		3.252	
26	Xã Kha Sơn	288.153	284.778	95.970	8.000		87.970	184.970	122.122		47	0	47		3.791		3.376		738		2.638	
27	Xã Tân Khánh	152.226	138.911	12.370	2.000		10.370	114.111	74.155		8.841	8.626	215		3.589		13.315		21		13.294	
28	Xã Đồng Hỷ	288.395	278.869	23.601	16.031		7.570	249.602	122.483		3.548	3.404	144		2.118		9.526		701		8.825	
29	Xã Quang Sơn	110.863	94.775	2.683			2.683	88.821	57.971		1.450	1.019	431		1.821		16.088		235		15.853,0	
30	Xã Trại Cau	128.587	112.722	375			375	108.896	71.570		1.527	957	570		1.924		15.865		235		15.630	
31	Xã Nam Hòa	113.404	104.351	5.288			5.288	90.387	57.705		6.824	6.635	190		1.852		9.053		235		8.818	
32	Xã Văn Hán	108.574	101.424	6.729			6.729	88.969	54.983		3.835	3.748	87		1.891		7.150		235		6.915	
33	Xã Văn Lãng	144.909	105.691	3.570			3.570	93.396	63.513		6.886	6.185	701		1.839		39.218		235		38.983	
34	Phường Sông Công	396.230	395.230	169.984			169.984	218.993	64.407		0	0	0		6.253		1.000		192		808	
35	Phường Bá Xuyên	251.543	250.077	106.121			106.121	140.540	77.150		1.089	1.089	0		2.327		1.466		192		1.274	
36	Phường Bách Quang	168.179	166.312	34.037	154		33.883	128.949	62.422		1.085	1.085	0		2.241		1.867		192		1.675	
37	Xã Phú Lương	403.459	391.515	32.885	5.531	611	26.743	355.051	197.193		556	265	291		3.023		11.944		1.645		10.299	
38	Xã Vô Tranh	200.564	192.230	10.916			10.916	177.462	118.089		909	760	149		2.943		8.334		60		8.274	
39	Xã Yên Trạch	154.001	139.914	6.797	173		6.624	126.074	78.851		4.706	4.502	204		2.337		14.087		45		14.042	
40	Xã Hợp Thành	87.333	83.522	1.637			1.637	79.323	40.580		391	302	89		2.171		3.811		45		3.766	
41	Xã Định Hóa	305.079	296.158	10.141	3.194		6.947	285.197	92.786		399	243	156		421		8.921		551		8.370,0	
42	Xã Bình Yên	169.930	152.462	17.907	14.680		3.227	132.397	85.447		1.807	1.523	284		351		17.468		623		16.845	
43	Xã Trung Hội	95.292	88.319	3.937	44		3.893	84.002	45.506		118	8	110		262		6.973		15		6.958	
44	Xã Phượng Tiến	112.861	100.505	6.453	4.248		2.205	91.558	57.278		2.228	1.964	264		266		12.356		15		12.341	
45	Xã Phú Đình	86.804	75.900	1.604	4		1.600	73.409	41.306		701	328	373		186		10.904		10		10.894	
46	Xã Bình Thành	65.662	58.404	1.234			1.234	55.703	32.240		1.280	1.153	127		187		7.258		611		6.647	
47	Xã Kim Phượng	96.283	90.292	3.475	211		3.264	86.418	43.131		178	4	174		221		5.991		10		5.981	
48	Xã Lam Vỹ	136.117	74.275	4.577	2.150		2.427	57.938	34.083		11.572	11.108	464		188		61.842		660		61.182	
49	Xã Võ Nai	234.193	223.324	13.914	6.218		7.696	205.554	98.776		2.585	2.355	230		1.271		10.869				10.869,0	
50	Xã Dân Tiến	166.570	149.169	4.487	3.762		725	136.715	96.034		6.681	5.858	823		1.286		17.401				17.401	
51	Xã Nghinh Tường	136.348	98.417	1.729	1.682		47	83.797	58.968		12.056	10.694	1.362		835		37.931				37.931	

		Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi nguồn ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Ngân sách cấp tỉnh đối ứng chương trình MTQG			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	Chi từ thu tiền thuê đất nhà đầu tư ứng trước để BTGPB/T K chi TX, tăng chi đầu tư	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó		Tổng số								Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
									Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)											
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
52	Xã Thần Sa	135.942	94.414	3.914	3.669		245	81.858	57.837		7.813	6.325	1.489		829		41.528			41.528	
53	Xã La Hiên	101.630	97.299	5.935	5.200		735	89.457	60.615		1.063,7	880	184		843		4.331			4.331,4	
54	Xã Trảng Xá	131.450	115.671	1.566	1.170		396	111.792	82.655		1.451	451	1.001		862		15.779			15.779	
55	Xã Sáng Mộc	65.340	49.391	342	295		47	45.116	30.680		3.504	2.837	667		429		15.949			15.949	
56	Phường Bắc Kạn	257.597	253.190	23.560	10.238	5.000	8.322	221.912	88.467		114	2	112		7.604		4.407		919	3.488	
57	Phường Đức Xuân	131.541	130.567	12.468	8.203		4.265	115.102	69.596		23	0	23		2.974		974		261	713	
58	Xã Phong Quang	71.341	58.921	1.003	1.003			56.136	29.989		455	115	340		1.327		12.420		133	12.287	
59	Xã Phú Thông	182.541	148.237	8.707	5.800		2.907	136.010	56.341		1.584,5	1.100,5	484,0		1.935		34.304		2.705	31.599,1	
60	Xã Cẩm Giàng	125.888	104.195	1.067	1.067			100.384	56.962		861,5	328	533		1.883		21.692		134	21.558,5	
61	Xã Bạch Thông	81.979	69.353	457	111	346		66.971	33.158		620	387	233		1.305		12.626		1.752	10.874	
62	Xã Vĩnh Thông	97.939	67.829	1.550	1.550			62.718	30.016		1.382	841	541		2.179		30.110			30.110	
63	Xã Chợ Mới	209.289	194.851	34.335	17.395		16.940	156.553	72.066		468	238	229		3.495		14.439		4.540	9.899	
64	Xã Thanh Thịnh	89.886	75.756	3.461	650	2.811		70.129	44.709		556,6	441	116		1.609		14.130		2.667	11.463,4	
65	Xã Tân Kỳ	111.181	83.024	3.122	2.506		616	77.112	45.923		1.278	571	707		1.512		28.157		1.257	26.900	
66	Xã Thanh Mai	86.665	68.235	909		909		64.984	34.632		854	496	358		1.488		18.430		138	18.292	
67	Xã Yên Bình	88.586	69.393	5.814	5.260	280	274	61.330	32.283		880	443	437		1.369		19.193		395	18.797,5	
68	Xã Chợ Đồn	233.149	212.907	16.227	13.200	1.495	1.532	188.715	83.292		1.712	1.172	540		6.253		20.242		1.452	18.790	
69	Xã Yên Phong	99.975	75.479	6.554	5.954	600		67.178	40.015		966,8	628	339		780		24.496		1.885	22.611,4	
70	Xã Nghĩa Tá	96.388	69.912	4.480	3.805	675		62.149	36.053		2.479	2.122	357		804		26.476		3.045	23.431	
71	Xã Yên Thịnh	65.836	54.359	4.897	4.422	475		48.280	25.886		531	227	305		651		11.477		2.183	9.294	
72	Xã Quảng Bạch	59.378	42.689	1.796	1.460	336		35.181	17.684		4.257	4.061	196		1.455		16.689		1.146	15.543	
73	Xã Nam Cường	124.168	97.626	4.766	3.820	946		87.298	62.247		4.610,6	4.138	472		951		26.542		3.111	23.431,4	
74	Xã Đồng Phúc	128.774	97.161	1.910	1.650	260		91.807	57.194		1.488	883	605		1.956		31.613		3.353	28.260	
75	Xã Côn Minh	92.050	72.265	1.209	809		400	68.682	39.738		976	543	433		1.398		19.785			19.785	
76	Xã Cường Lợi	76.858	63.984	498	498			61.745	36.074		591,4	336	256		1.150		12.874		322	12.552,0	
77	Xã Na Rì	223.483	197.920	16.054	16.054			176.825	93.015		777	507	269		4.264		25.563		13.227	12.336	
78	Xã Trần Phú	102.092	82.123	2.884	2.884			76.794	45.714		961	521	439		1.484		19.969			19.969	
79	Xã Văn Lang	106.638	83.228	0				80.510	49.707		1.178,3	631	547		1.540		23.410			23.409,9	
80	Xã Xuân Dương	102.518	80.566	1.258	839		419	76.733	46.703		1.099	737	361		1.476		21.952			21.952	

		Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi nguồn ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Ngân sách cấp tỉnh đối ứng chương trình MTQG			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	Chi từ thu tiền thuê đất nhà đầu tư ứng trước để BTGPB/T K chi TX, tăng chi đầu tư	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Vốn đầu tư								Vốn sự nghiệp	
									Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)											
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	
81	Xã Ngần Sơn	187.351	159.732	7.109	7.109			147.194	67.897		866	400	466		4.563		27.619		361	27.258	
82	Xã Bằng Văn	88.459	64.214	3.115	3.115			59.129	36.356		1.061,1	628	433		909		24.245			24.244,8	
83	Xã Thượng Quan	61.859	42.259	3.000	3.000			37.778	23.229		833	586	247		648		19.600		344	19.256	
84	Xã Hiệp Lực	104.944	76.519	1.792	1.792			72.397	49.552		1.292	641	651		1.038		28.425		2.199	26.226	
85	Xã Nà Phặc	117.491	81.685	980	980			78.591	53.052		1.001	514	487		1.113		35.806		2.806	33.000	
86	Xã Ba Bể	130.984	112.100	2.622	2.622			106.051	74.120		1.057	560	497		2.370		18.884		187	18.697	
87	Xã Chợ Rã	205.522	193.332	14.101	12.293	1.400	408	174.669	73.603		571	291	280		3.991		12.190		1.472	10.718	
88	Xã Phúc Lộc	125.955	104.321	3.200	3.200			99.327	68.247		1.237	745	493		557		21.634		824	20.810	
89	Xã Thượng Minh	116.513	91.522	1.388	538		850	86.022	57.695		1.018	508	510		3.094		24.991		2.651	22.340	
90	Xã Bằng Thành	294.372	236.854	14.445	14.445			217.768	122.363		1.401	830	571		3.240		57.518		257	57.261,0	
91	Xã Nghiễn Loan	185.830	126.289	3.405	3.405			116.783	80.512		2.370	1.713	657		3.731		59.541		4.803	54.738	
92	Xã Cao Minh	169.214	137.462	0				132.984	92.131		1.587	1.269	318		2.891		31.752		3.121	28.631	

Ghi chú:

- Trong quá trình triển khai thực, trường hợp cần điều chỉnh giữa các đơn vị, địa phương giao UBND cấp tỉnh quyết định điều chỉnh trong phạm vi tổng mức và chi tiết từng lĩnh vực chi.
- Tổng chi ngân sách địa phương đã bao gồm kinh phí quy hoạch chung cấp xã (29 xã, phường)

Phụ lục XIII
DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 19 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp nguồn ngân sách cấp tỉnh	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Bổ sung vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	13.276.990	3.658.629	7.339.083	893.215	79.715	1.306.348
1	Phường Phan Đình Phùng	1.082.209	537.923	543.518		442	326
2	Phường Linh Sơn	261.462	96.556	164.165		60	681
3	Phường Tích Lương	339.806	158.266	181.465		75	0
4	Phường Gia Sàng	147.225	15.605	131.488		55	77
5	Phường Quyết Thắng	635.088	551.354	83.140		35	559
6	Phường Quan Triều	195.831	41.428	154.271		55	77
7	Xã Tân Cương	230.321	138.750	89.099		84	2.388
8	Xã Đại Phúc	293.211	80.618	206.216		42	6.335
9	Xã Đại Từ	302.173	25.390	262.019		3.045	11.719
10	Xã Đức Lương	90.207	14.032	68.577		-	7.599
11	Xã Phú Thịnh	108.114	8.634	94.708		-	4.772
12	Xã La Bằng	126.954	18.313	93.802		-	14.839
13	Xã Phú Lạc	112.140	11.871	89.837		-	10.432
14	Xã An Khánh	102.773	9.606	89.981		-	3.186
15	Xã Quân Chu	78.520	13.404	62.872		-	2.244
16	Xã Vạn Phú	105.858	18.378	84.949		-	2.530
17	xã Phú Xuyên	104.083	12.728	86.460		-	4.895
18	Phường Phổ Yên	455.462	96.105	358.057		789	511
19	Phường Vạn Xuân	740.662	553.391	186.020		659	592
20	Phường Trung Thành	191.982	51.554	139.503		491	434
21	Phường Phúc Thuận	187.673	60.035	124.063		360	3.215
22	Xã Thành Công	192.016	87.700	100.439		240	3.637
23	Xã Phú Bình	495.544	186.078	303.660		2.050	3.756
24	Xã Diềm Thụy	268.069	125.385	138.952		61	3.671
25	Xã Tân Thành	141.817	36.886	101.657		21	3.252
26	Xã Kha Sơn	245.335	95.970	145.990		738	2.638
27	Xã Tân Khánh	126.501	20.996	92.190		21	13.294
28	Xã Đồng Hỷ	258.443	27.005	221.912		701	8.825
29	Xã Quang Sơn	95.996	3.702	76.207		235	15.853
30	Xã Trại Cau	107.410	1.332	90.213		235	15.630
31	Xã Nam Hòa	97.035	11.923	76.060		235	8.818
32	Xã Văn Hán	90.181	10.477	72.554		235	6.915
33	Xã Văn Lãng	129.181	9.755	80.208		235	38.983
34	Phường Sông Công	371.456	169.984	200.472		192	808
35	Phường Bá Xuyên	227.077	107.210	118.401		192	1.274
36	Phường Bách Quang	141.920	35.122	104.931		192	1.675
37	Xã Phú Lương	380.295	33.150	335.201		1.645	10.299
38	Xã Vô Tranh	175.827	11.676	155.817		60	8.274
39	Xã Yên Trách	135.934	11.299	110.548		45	14.042
40	Xã Hợp Thành	72.479	1.939	66.729		45	3.766
41	xã Định Hóa	282.460	10.384	263.155		551	8.370
42	Xã Bình Yên	149.610	19.430	112.712		623	16.845
43	Xã Trung Hội	79.382	3.945	68.464		15	6.958
44	Xã Phượng Tiến	97.678	8.417	76.905		15	12.341
45	Xã Phú Đình	76.062	1.932	63.226		10	10.894
46	Xã Bình Thành	54.852	2.387	45.207		611	6.647

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp nguồn ngân sách cấp tỉnh	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Bổ sung vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3+4+5+6</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
47	Xã Kim Phụng	82.979	3.479	73.509		10	5.981
48	Xã Lam Vỹ	125.279	15.685	47.752		660	61.182
49	Xã Võ Nhai	218.550	16.269	191.412		0	10.869
50	Xã Dân Tiến	149.101	10.345	121.355		0	17.401
51	Xã Nghinh Tường	126.111	12.423	75.757		0	37.931
52	Xã Thần Sa	126.068	10.239	74.302		0	41.528
53	Xã La Hiên	90.532	6.815	79.386		0	4.331
54	Xã Tràng Xá	119.975	2.017	102.180		0	15.779
55	Xã Sáng Mộc	60.097	3.179	40.969		0	15.949
56	Phường Bắc Kạn	46.317	2	312	41.596	919	3.488
57	Phường Đức Xuân	34.690	0	223	33.493	261	713
58	Xã Phong Quang	30.360	115	540	17.285	133	12.287
59	Xã Phú Thông	62.536	1.101	484	26.647	2.705	31.599
60	Xã Cẩm Giàng	49.201	328	533	26.647	134	21.558
61	Xã Bạch Thông	30.606	387	233	17.360	1.752	10.874
62	Xã Vĩnh Thông	51.477	841	541	19.985	0	30.110
63	Xã Chợ Mới	63.867	238	429	48.760	4.540	9.899
64	Xã Thanh Thịnh	31.805	441	316	16.918	2.667	11.463
65	Xã Tân Kỳ	45.982	571	707	16.547	1.257	26.900
66	Xã Thanh Mai	35.178	496	558	15.694	138	18.292
67	Xã Yên Bình	31.412	443	437	11.339	395	18.798
68	Xã Chợ Đồn	54.538	1.172	540	32.584	1.452	18.790
69	Xã Yên Phong	48.694	628	339	23.231	1.885	22.611
70	Xã Nghĩa Tá	48.051	2.122	357	19.096	3.045	23.431
71	Xã Yên Thịnh	28.996	227	305	16.988	2.183	9.294
72	Xã Quảng Bạch	39.075	4.061	196	18.129	1.146	15.543
73	Xã Nam Cường	51.365	4.138	472	20.212	3.111	23.431
74	Xã Đồng Phúc	59.869	883	805	26.568	3.353	28.260
75	Xã Côn Minh	39.974	543	433	19.213	0	19.785
76	Xã Cường Lợi	30.909	336	256	17.444	322	12.552
77	Xã Na Rì	58.489	507	269	32.149	13.227	12.336
78	Xã Trần Phú	43.455	521	439	22.525	0	19.969
79	Xã Văn Lang	47.130	631	547	22.541	0	23.410
80	Xã Xuân Dương	44.324	737	361	21.273	0	21.952
81	Xã Ngân Sơn	53.338	400	466	24.853	361	27.258
82	Xã Bằng Vân	39.654	628	433	14.348	0	24.245
83	Xã Thượng Quan	30.993	586	247	10.560	344	19.256
84	Xã Hiệp Lực	47.626	641	651	17.909	2.199	26.226
85	Xã Nà Phặc	56.629	514	487	19.822	2.806	33.000
86	Xã Ba Bể	47.899	560	697	27.758	187	18.697
87	Xã Chợ Rã	48.999	291	280	36.238	1.472	10.718
88	Xã Phúc Lộc	48.939	745	493	26.068	824	20.810
89	Xã Thượng Minh	49.067	508	510	23.058	2.651	22.340
90	Xã Bằng Thành	98.979	830	571	40.061	257	57.261
91	Xã Nghiên Loan	93.538	1.713	657	31.627	4.803	54.738
92	Xã Cao Minh	70.028	1.269	318	36.689	3.121	28.631